

Bản án số: **110** /2017/HNGĐ-ST;

Ngày: 27/4/2017.

V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G, TỈNH TIỀN GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Công**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Trần Văn Lôi**.

2/ Ông **Lê Thanh Nghị**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị An Thư** là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 27 tháng 4 năm 2017 lúc 08 giờ, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 44 /2017/TLST–HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2017, về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 04 năm 2017, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: **Mai Thị Hồng T**, sinh năm: 1982 (có mặt);

Hộ khẩu thường trú: Ấp L, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2/ Bị đơn: **Phạm Văn D**, sinh năm 1972 (đề nghị xét xử vắng mặt);

Hộ khẩu thường trú: Ấp S, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và tại bản tự khai nguyên đơn chị Mai Thị Hồng T trình bày: Chị và anh Phạm Văn D sống chung với nhau từ tháng 10 năm 2004, không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do trong quá trình chung sống không hợp nhau, nên vợ, chồng không thể tiếp tục sống chung được nữa và đã ly thân cho đến nay. Hiện nay thấy tình cảm vợ, chồng không còn nữa, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn D.

Về con chung: Có 02 con là Phạm Minh T, sinh ngày 19/12/2005 và Phạm Minh T1, sinh ngày 28/3/2008, hiện hai người con đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con đến trưởng thành, không yêu cầu anh Phạm Văn D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Phạm Văn D trình bày tại bản tự khai ngày 27/3/2017 như sau:

Anh và vợ là Mai Thị Hồng T tiến đến hôn nhân trên cơ sở mai mối, nhưng tự nguyện, có tổ chức đám cưới vào năm 2000, không có đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ, chồng sống có hạnh phúc đến năm 2008 thì vợ anh tự bỏ con bỏ nhà ra đi, anh không hiểu lý do gì, trong gian này vợ, chồng không trao đổi tình cảm.

Nay vợ anh xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Có 02 con là Phạm Minh T, sinh ngày 19/12/2005 và Phạm Minh T1, sinh ngày 28/3/2008, hiện hai người con đang sống chung với vợ của anh. Khi ly hôn anh đồng ý giao cho vợ được tiếp tục nuôi 02 con đến trưởng thành, anh xin không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Cháu Phạm Minh T và Phạm Minh T1 đều có trình bày tại bản tự khai ngày 22/3/2017 như sau: Nếu cha, mẹ ly hôn thì con có nguyện vọng xin được sống chung với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và nghe thêm lời trình bày của chị Mai Thị Hồng T tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn Mai Thị Hồng T có mặt; bị đơn Phạm Văn D có đơn xin đề nghị xét xử vắng mặt. Cho nên Hội đồng xét xử áp dụng vào khoản 1 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Phạm Văn D.

Về nội dung: Tại phiên tòa, nguyên đơn Mai Thị Hồng T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Phạm Văn D.

Theo chị Mai Thị Hồng T trình bày: Chị và anh Dũng chung sống với nhau từ tháng 10 năm 2004 đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do trong quá trình chung sống không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, nên vợ, chồng không thể tiếp tục sống chung được nữa và đã ly thân từ năm 2009 cho đến nay.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải thì anh Phạm Văn D đồng ý ly hôn với chị Mai Thị Hồng T và đồng ý giao 02 con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, nhưng do anh, chị không có đăng ký kết hôn, nên Tòa án không lập biên bản thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn và nuôi con chung, mà phải quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Hội đồng xét xử, xét thấy anh Phạm Văn D và chị Mai Thị Hồng T có chung sống với nhau như vợ chồng vào tháng 10 năm 2004 và có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại điều 8, 14 của Luật hôn nhân và gia đình, mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ của anh Phạm Văn D và chị Mai Thị Hồng T là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Căn cứ vào điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình, để giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ và con.

Xét về yêu cầu của chị Mai Thị Hồng T, xin được tiếp tục nuôi 02 con chung; theo nguyện vọng của 02 con thì sống chung với mẹ; theo ý chí của anh Phạm Văn D thì cũng đồng ý giao 02 con cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Đồng thời Tòa án có tham khảo ý kiến của Phòng lao động, thương binh và xã hội thị xã Gò Công.

Vì thế, Hội đồng xét xử thống nhất giao 02 con họ và tên là Phạm Minh T, sinh ngày 19/12/2005 và Phạm Minh T1, sinh ngày 28/3/2008 cho chị Mai Thị Hồng T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi các con trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị Mai Thị Hồng T không có yêu cầu anh Phạm Văn D thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, vì cho rằng chị có khả năng và điều kiện nuôi con, còn anh

Phạm Văn D thì không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Cho nên về nghĩa vụ thì anh Phạm Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Khai không có.

Về án phí: Chị Mai Thị Hồng T phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 15, 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Xử: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Mai Thị Hồng T và anh Phạm Văn D là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Giao Phạm Minh T, sinh ngày 19/12/2005 và Phạm Minh T1, sinh ngày 28/3/2008 cho chị Mai Thị Hồng T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi các con trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Phạm Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí sơ thẩm: Áp dụng vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chị Mai Thị Hồng T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 41606 ngày 17/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Quyền kháng cáo:

Chị Mai Thị Hồng T có mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án; đối với anh Phạm Văn D không có mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được đưa ra thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên kết thúc cùng ngày.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TXG;
- Chi cục THADSTXG;
- Các đương sự;
- Ủy ban ND xã B, TXG;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN VĂN CÔNG

